

Bản án số: 65/2026/DS-ST

Ngày: 15/9/2026

*“V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Bùi Diệu Lương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Như Tiếp.

2. Bà Lê Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Thị Ngọc Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2026/TLST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2026 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2026/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2026/QĐST - DS ngày 21 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 72/2026/QĐST - DS ngày 21 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH H1, mã số doanh nghiệp: 3200219877; địa chỉ trụ sở: B P, phường Đ, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ cũ: phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Công ty L1; địa chỉ: Số B N, phường Đ, tỉnh Quảng Trị - Do bà Hoàng Thị H; sinh năm 1969, số CCCD: 045169000670 và ông Tạ Minh K, sinh năm 1971, số CCCD: 045071000748 - Luật sư tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền số 12/HĐUQ/CT-HAL ngày 28/01/2026); có mặt.

2. *Bị đơn:* ông Đinh Thành L, sinh năm 1975, số CCCD: 045075005717 và bà Phan Thị X, sinh năm 1975, số CCCD: 045175007020; địa chỉ: thôn I (nay là thôn V), xã N, tỉnh Quảng Trị; đều vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Phan Văn T, sinh năm 1992, số CCCD: 045092005406; địa chỉ: thôn I (nay là thôn V), xã N, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/01/2026, bản trình bày ý kiến, cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH H1 được thành lập và hoạt động kinh doanh mua bán thương mại tổng hợp theo Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Q cấp. Trong thời gian hoạt động kinh doanh, giữa Công ty TNHH H1 và ông Đinh Thành L có thỏa thuận miệng với nhau về việc mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thú y thủy sản, nhằm mục đích để ông L đầu tư nuôi tôm, phát triển kinh tế hộ gia đình. Sau khi thỏa thuận, từ năm 2020 đến năm 2022, công ty đã giao đủ số lượng hàng hóa, đảm bảo chất lượng hàng hóa theo yêu cầu của bên mua.

Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/12/2024 ông L đã ký xác nhận còn nợ Công ty TNHH H1 số tiền 257.995.000 đồng (*hai trăm năm mươi bảy triệu chín trăm chín mươi lăm ngàn đồng*). Từ đó đến nay, Công ty đã nhiều lần gọi điện, đôn đốc và tạo điều kiện cho vợ chồng ông Đinh Thành L và bà Phan Thị X trả nợ nhưng ông, bà không thực hiện. Việc ông L, bà X không thực hiện nghĩa vụ trả tiền mua hàng đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH H1.

Vì vậy, Công ty TNHH H1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Đinh Thành L và bà Phan Thị X phải trả cho Công ty TNHH H1 tổng số tiền là: 302.172.226 đồng (*ba trăm lẻ hai triệu một trăm bảy mươi hai ngàn hai trăm hai mươi sáu đồng*), trong đó: nợ gốc theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/12/2024 là 257.995.000 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 20/12/2024 đến 15/9/2026 là 257.995.000 đồng x 20 tháng 25 ngày x 10%/năm = 44.177.226 đồng.

Tại bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn ông Đinh Thành L trình bày: Ông Đinh Thành L bắt đầu nuôi tôm từ năm 2009. Từ năm 2016 đến năm 2022, ông L làm chung hồ tôm với ông Phan Văn T. Hồ nuôi tôm tại thôn I (nay là thôn V), xã N, cách nhà ông L 01km. Từ năm 2020 đến năm 2022, ông L lấy thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản của Công ty TNHH H1, mỗi vụ nuôi từ 04 đến 05 tháng. Ông Đinh Thành L thừa nhận còn nợ Công ty TNHH H1 tiền mua thức ăn, thuốc thủy sản là 257.995.000 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/12/2024 mà ông đã ký xác nhận. Tuy nhiên, số nợ này không liên quan đến vợ ông L là bà Phan Thị X, đây là nợ chung của ông Đinh Thành L và ông Phan Văn T đối với Công ty TNHH H1. Ông L không đồng ý với yêu cầu về lãi chậm trả đối với số tiền còn nợ của Công ty TNHH H1 và đề nghị công ty giảm bớt số tiền gốc, vì quá trình đầu tư nuôi tôm bị thua lỗ.

Đối với bị đơn bà Phan Thị X: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà X nhưng bà X không có ý kiến và không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa.

Tại biên bản thỏa thuận công nợ đề ngày 19/3/2026 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T đã ký xác nhận với ông Đinh Thành L với

nội dung: Ông T và ông L chung vốn đầu tư nuôi tôm tại thôn I, xã N, có lấy thức ăn và thuốc thủy sản của Công ty TNHH H1. Số tiền nợ 257.995.000 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/12/2024 mà ông Đinh Thành L ký xác nhận là nợ chung của ông T, ông L đối với Công ty TNHH H1, không liên quan đến bà Phan Thị X.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Phan Thị X chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Phan Thị X, ông Phan Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà X, ông T là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung tranh chấp: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 288, Điều 430, Điều 434, Điều 440, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H1, buộc ông Đinh Thành L và bà Phan Thị X phải trả cho Công ty TNHH H1 số tiền: 302.172.226 đồng (*ba trăm lẻ hai triệu một trăm bảy mươi hai ngàn hai trăm hai mươi sáu đồng*), trong đó: nợ gốc là 257.995.000 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán là 44.177.226 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/12/2024. Về án phí: Ông Đinh Thành L và bà Phan Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Sau khi xem xét yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH H1 xác định đây là vụ án “*Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa*”. Công ty TNHH H1 có đăng ký kinh doanh, hoạt động vì mục đích lợi nhuận nhưng ông L, bà X không có đăng ký kinh doanh nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Đinh Thành L và bà Phan Thị X cư trú tại xã N, tỉnh Quảng Trị nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Đinh Thành L, bà Phan Thị X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T. Bà X, ông T hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình nhưng không đến tham gia tố tụng tại các phiên họp, phiên tòa. Bà X, ông T đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà X, ông T.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H1 yêu cầu ông Đinh Thành L và bà Phan Thị X thanh toán số tiền mua thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản còn nợ lại là 302.172.226 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Từ năm 2020 đến năm 2022, vợ chồng ông Đinh Thành L và bà Phan Thị X đã mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản của Công ty TNHH H1 để nuôi hồ tôm tại thôn I (nay là thôn V), xã N nhằm phát triển kinh tế hộ gia đình. Quá trình mua bán hàng hóa, Công ty H1 có lập sổ theo dõi công nợ, các lần nhận hàng đều có ký nhận hàng, ký nhận số tiền phải thanh toán, thời điểm mua bán trả tiền cuối cùng là 07/12/2022. Tại sổ theo dõi công nợ thể hiện ông Đinh Thành L đã ký nhận thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản do Công ty H1 giao. Ông L là người duy nhất trực tiếp thanh toán tiền hàng cho công ty thông qua hình thức trả tiền mặt hoặc chuyển khoản. Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/12/2024, ông Đinh Thành L đã ký xác nhận còn nợ Công ty TNHH H1 số tiền mua hàng là 257.995.000 đồng. Số tiền nợ này đúng với số tiền còn nợ tại sổ theo dõi công nợ và được ông L thừa nhận.

Đối với việc ông L cho rằng đây là nợ chung của ông L và ông Phan Văn T, Hội đồng xét xử thấy rằng, tại sổ theo dõi công nợ, ngoài ông Đinh Thành L ký nhận hàng thì còn thể hiện những người có tên Q, T, T1 nhận hàng nhưng người thanh toán tiền hàng cho công ty chỉ có ông Đinh Thành L. Biên bản thỏa thuận ngày 19/3/2026 ông T ký xác nhận với ông Đinh Thành L, thừa nhận số tiền nợ 257.995.000 đồng là nợ chung của ông L và ông T là ký sau khi Công ty TNHH H1 khởi kiện yêu cầu ông L, bà X trả nợ tiền mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản, ngoài ra không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông L, ông T cùng chung nuôi hồ tôm và được Công ty TNHH H1 đồng ý cung cấp thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản cho cả ông L, ông T. Biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/12/2024, chỉ có ông Đinh Thành L ký xác nhận còn nợ Công ty TNHH H1 số tiền mua hàng là 257.995.000 đồng. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận đây là số nợ chung của ông L, ông T.

Ông L cho rằng khoản nợ này không liên quan đến vợ ông là bà Phan Thị X. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa ông L đã trình bày: Quá trình ông nuôi hồ tôm, bà X biết rõ, tiền đầu tư nuôi hồ tôm là do vợ chồng ông vay mượn. Theo các tài liệu do Ngân hàng N cung cấp, tại thời điểm năm 2019 - 2021, hộ ông Đinh Thành L có vay vốn tại ngân hàng, mục đích là nuôi trồng

thủy sản. Ông L là chủ hộ đứng tên vay, có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 7 thuộc thôn S, xã T (nay là xã N) có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đinh Thành L, bà Phan Thị X. Việc vay vốn, thế chấp tài sản tại ngân hàng có sự uỷ quyền, đồng ý của bà Phan Thị X và các thành viên khác trong hộ gia đình. Thấy rằng, việc mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản của ông L nhằm mục đích phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế của hộ gia đình và được thực hiện trong thời gian dài, liên tục. Bà X biết rõ và đồng ý đầu tư vốn cho ông L mua thức ăn, thuốc thủy sản để nuôi tôm nhằm tạo thu nhập cho gia đình. Như vậy, bà X phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông L trả khoản nợ trên cho Công ty TNHH H1 theo quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả, thấy rằng theo quy định tại Điều 434 Bộ luật Dân sự nếu hai bên không có thoả thuận về thời hạn thanh toán thì bên mua hàng có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng ngay tại thời điểm nhận hàng. Như vậy, thời điểm đối chiếu công nợ là ngày 20/12/2024, thì ông L, bà X phải có nghĩa vụ thanh toán, đến nay vẫn chưa thanh toán là chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Do đó, ông L, bà X phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 280, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Nguyên đơn yêu cầu tiền lãi chậm trả là $257.995.000 \text{ đồng} \times 20 \text{ tháng} \times 10\%/\text{năm} = 44.177.226 \text{ đồng}$ là phù hợp với quy định nên cần chấp nhận.

Từ các căn cứ nêu trên, thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Đinh Thành L và bà Phan Thị X phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H1 tổng số tiền mua hàng hóa là 302.172.226 đồng, trong đó: nợ gốc là 257.995.000 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán là 44.177.226 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/12/2024 là có cơ sở, cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Bị đơn ông Đinh Thành L và bà Phan Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là: $302.172.226 \text{ đồng} \times 5\% = 15.108.611 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 288, Điều 430, Điều 434, Điều 440, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H1. Buộc ông Đinh Thành L và bà Phan Thị X phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H1 tổng số tiền là 302.172.226 đồng (*ba trăm lẻ hai triệu một trăm bảy mươi hai ngàn hai*

trăm hai mươi sáu đồng), trong đó: nợ gốc là 257.995.000 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán là 44.177.226 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/12/2024.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Ông Đinh Thành L và bà Phan Thị X phải chịu 15.108.611 đồng (*mười lăm triệu một trăm lẻ tám ngàn sáu trăm mười một đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.095.000 đồng (*bảy triệu không trăm chín mươi lăm ngàn đồng*) theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000637 ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND KV 6-Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Bùi Diệu Lương